

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính quý IV/2021



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	2 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4 – 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	7 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.449.696.979	179.662.516.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	133.571.316.554	23.433.997.599
Tiền	111		133.571.316.554	23.433.997.599
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.689.566.376	144.313.822.432
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.374.098.066	26.497.220.293
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	34.133.769.217	113.659.095.273
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.181.699.093	4.157.506.866
Hàng tồn kho	140	5.5	11.865.215.891	11.295.172.780
Hàng tồn kho	141		11.865.215.891	11.295.172.780
Tài sản ngắn hạn khác	150		323.598.158	619.523.204
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	323.289.808	619.523.204
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.15	308.350	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.092.247.756.296	977.432.929.206
Tài sản cố định	220		955.568.404.529	888.463.865.680
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	941.106.401.941	875.834.370.597
- Nguyên giá	222		1.009.044.436.811	913.092.760.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.938.034.870)	(37.258.390.305)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	14.462.002.588	12.629.495.083
- Nguyên giá	228		17.386.480.000	14.340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.924.477.412)	(1.710.504.917)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	36.764.162.388	12.122.598.786
- Nguyên giá	231		37.564.119.824	12.406.812.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(799.957.436)	(284.214.038)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.850.000.000
Chi phí XDCB dở dang	242	5.6	-	3.850.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	74.700.000.000	38.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		74.700.000.000	38.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		25.215.189.379	34.496.464.740
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	25.215.189.379	34.496.464.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.285.697.453.275	1.157.095.445.221

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		506.315.008.145	519.593.233.914
Nợ ngắn hạn	310		167.768.407.796	136.502.988.582
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	21.992.189.422	26.635.074.144
Người mua trả tiền trước	312	5.14	1.354.380.241	932.720.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.258.733.886	563.517.934
Phải trả người lao động	314		4.558.488.274	6.500.225.638
Chi phí phải trả	315	5.16	937.847.672	3.739.452.839
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	-	91.002.927
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	136.666.768.301	98.040.994.929
Nợ dài hạn	330		338.546.600.349	383.090.245.332
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	7.518.181.819	7.758.181.819
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	331.028.418.530	375.332.063.513
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		779.382.445.130	637.502.211.307
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	779.382.445.130	637.502.211.307
Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364.382.445.130	222.502.211.307
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222.502.211.307	113.533.036.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		141.880.233.823	108.969.174.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.285.697.453.275	1.157.095.445.221

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOANG TUYỀN



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2021

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	103.749.804.674	101.401.240.116	412.242.088.065	335.604.966.911
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.749.804.674	101.401.240.116	412.242.088.065	335.604.966.911
Giá vốn hàng bán	11	6.2	54.830.708.966	53.701.986.475	201.739.066.185	179.917.170.816
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.919.095.708	47.699.253.641	210.503.021.880	155.687.796.095
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.340.042	4.718.759	11.760.972	7.948.015
Chi phí tài chính	22	6.4	10.062.436.625	11.035.217.914	42.003.818.929	28.382.574.462
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.835.516.625	10.851.577.914	41.096.138.929	28.198.934.462
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.264.468.561	5.961.588.085	21.880.906.036	15.198.967.720
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.597.530.564	30.707.166.401	146.630.057.887	112.114.201.928
Thu nhập khác	31		183.886.377	4.999.999	200.886.377	10.051.235
Chi phí khác	32		-	23.264.331	-	145.134.170
Lợi nhuận khác	40		183.886.377	(18.264.332)	200.886.377	(135.082.935)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.781.416.941	30.688.902.069	146.830.944.264	111.979.118.993
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.717.693.917	1.990.900.594	4.950.710.441	3.009.944.092
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.063.723.024	28.698.001.475	141.880.233.823	108.969.174.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	773	692	3.419	2.626

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	146.830.944.264	111.979.118.993
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	32.409.360.458	22.114.860.410
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11.760.972)	(7.948.015)
Chi phí lãi vay	6	41.096.138.929	28.382.574.462
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	220.324.682.679	162.468.605.850
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	96.623.947.706	191.016.565.798
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(570.043.111)	(6.657.168.287)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(6.739.515.340)	(1.159.402.520)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	9.577.508.757	(20.022.888.313)
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.897.744.096)	(26.419.072.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.009.944.092)	(6.717.868.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	272.308.892.503	292.508.771.795
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(120.305.462.909)	(396.338.109.892)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.150.000.000
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(36.200.000.000)	(38.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.760.972	7.948.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.493.701.937)	(430.680.161.877)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	214.987.877.835	303.009.926.632
Tiền trả nợ gốc vay	34	(220.665.749.446)	(142.370.858.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.677.871.611)	160.639.068.449
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	110.137.318.955	22.467.678.367
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.433.997.599	966.319.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	133.571.316.554	23.433.997.599

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYỀN

Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 41.500.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý IV/2021

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| - Thuốc | Nhập trước xuất trước |
| - Vật tư y tế | Nhập trước xuất trước |
| - Hóa chất y tế | Nhập trước xuất trước |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 06 - 48 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 10 - 15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý: | 10 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý IV/2021

quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý IV/2021

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý IV/2021**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	3.604.062.126	861.206.119
Tiền gửi ngân hàng	129.967.254.428	22.572.791.480
Cộng	133.571.316.554	23.433.997.599

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	74.700.000.000	-	38.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH	31.500.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH	43.200.000.000	-	19.500.000.000	-
Cộng	74.700.000.000	-	38.500.000.000	-

(*) Theo nghị quyết số 1015n/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên về việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới:

- Pháp nhân 1: Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 45% Vốn điều lệ tương ứng 31,5 tỷ đồng.

- Pháp nhân 2: Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản nhi Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 90 tỷ đồng, trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 48% Vốn điều lệ tương ứng 43,2 tỷ đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, hai công ty vẫn đang trong quá trình xin cấp phép, chưa đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý IV/2021**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.374.098.067	-	26.497.220.293	-
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	7.062.629.730	-	25.944.667.684	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tam Phát	417.272.727	-	-	-
Công ty TNHH Glonics Việt Nam	358.974.000	-	7.110.000	-
Công ty TNHH WIHA Việt Nam	729.291.620	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	244.908.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	561.021.990	-	545.442.609	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.374.098.067	-	26.497.220.293	-

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	34.133.769.217	-	113.659.095.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ATC Việt Nam	-	-	12.856.646.723	-
Công ty TNHH thương mại - kỹ thuật Vimetech	3.208.500.000	-	3.208.500.000	-
Công ty TNHH Xuân Thủy	30.477.211.104	-	40.593.696.803	-
Các nhà cung cấp khác	448.058.113	-	57.000.251.747	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	34.133.769.217	-	113.659.095.273	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý IV/2021**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.181.699.093	-	4.157.506.866	-
- Tạm ứng (*)	4.000.000.000	-	4.010.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	181.699.093	-	147.506.866	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.181.699.093	-	4.157.506.866	-

(*) Tạm ứng cho Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2

(Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 2503/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2020).

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	11.865.215.891	-	11.295.172.780	-
Cộng	11.865.215.891	-	11.295.172.780	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	-	3.850.000.000
Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)	-	3.850.000.000
Cộng	-	3.850.000.000

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 27/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN

Quý IV/2021

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	782.899.165.163	120.524.174.455	9.492.706.684	176.714.600	913.092.760.902
- Tăng trong kỳ	51.101.262.159	44.208.343.750	488.070.000	154.000.000	95.951.675.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	834.000.427.322	164.732.518.205	9.980.776.684	330.714.600	1.009.044.436.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	16.467.450.701	19.103.641.459	1.641.474.750	45.823.395	37.258.390.305
- Khấu hao trong kỳ	19.916.390.126	9.885.890.947	849.242.033	28.121.460	30.679.644.566
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	36.383.840.827	28.989.532.406	2.490.716.783	73.944.855	67.938.034.871
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	766.431.714.462	101.420.532.996	7.851.231.934	130.891.205	875.834.370.597
Tại ngày 31/12/2021	797.616.586.495	135.742.985.799	7.490.059.901	256.769.745	941.106.401.940

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	14.340.000.000	14.340.000.000
- Mua trong kỳ	3.046.480.000	3.046.480.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	17.386.480.000	17.386.480.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.710.504.917	1.710.504.917
- Khấu hao trong kỳ	1.213.972.495	895.437.495
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.924.477.412	2.605.942.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	12.629.495.083	12.629.495.083
Tại ngày 31/12/2021	14.462.002.588	14.462.002.588

5.10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.406.812.824	12.406.812.824
- Tăng trong kỳ	25.157.307.000	25.157.307.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	37.564.119.824	37.564.119.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	284.214.038	284.214.038
- Khấu hao trong kỳ	515.743.398	515.743.398
Số dư tại ngày 31/12/2021	799.957.436	799.957.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	12.122.598.786	12.122.598.786
Tại ngày 31/12/2021	36.764.162.388	36.764.162.388

5.11 Chi phí trả trước

		31/12/2021	01/01/2021
		(VND)	(VND)
a)	Ngắn hạn	323.289.808	619.523.204
	Công cụ dụng cụ	323.289.808	619.523.204
b)	Dài hạn	25.215.189.379	34.496.464.740
	Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	25.215.189.379	34.496.464.740
	Cộng	25.538.479.187	35.115.987.944

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

Mẫu số B 09a – DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	31/12/2021 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a)	Gốc vay ngắn hạn	43.068.715.849	43.068.715.849	192.910.474.163	165.791.275.791	70.187.914.221	70.187.914.221
(i)	NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	29.596.206.712	29.596.206.712	165.855.278.285	135.640.955.874	59.810.529.123	59.810.529.123
(iii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.855.573.699	5.855.573.699	5.471.064.670	11.326.638.369	-	-
(iv)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.616.935.438	7.616.935.438	16.135.392.451	18.823.681.548	4.928.646.341	4.928.646.341
(*)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	5.448.738.757	-	5.448.738.757	5.448.738.757
b)	Gốc vay dài hạn	339.202.542.593	339.202.542.593	21.169.723.672	54.874.473.655	305.497.792.610	305.497.792.610
(v)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	197.410.670.903	197.410.670.903	2.589.329.097	16.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000
(vi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	22.455.935.664	22.455.935.664	-	5.616.000.000	16.839.935.664	16.839.935.664
(vii)	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	6.901.000.000	6.901.000.000	-	6.763.000.000	138.000.000	138.000.000
(viii)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	112.434.936.026	112.434.936.026	-	26.455.279.080	85.979.656.946	85.979.656.946
(ix)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	18.580.394.575	40.194.575	18.540.200.000	18.540.200.000
c)	Nợ dài hạn	91.101.800.000	91.101.800.000	907.680.000	-	92.009.480.000	92.009.480.000
(ix)	Trái phiếu	91.101.800.000	91.101.800.000	907.680.000	-	92.009.480.000	92.009.480.000
	Cộng	473.373.058.442	473.373.058.442	214.987.877.835	220.665.749.446	467.695.186.831	467.695.186.831

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

Mẫu số B 09a – DN**d) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	6.901.000.000	6.901.000.000	138.000.000	138.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	16.000.000.000	16.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	26.455.279.080	26.455.279.080	26.455.279.080	26.455.279.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	2.269.575.000	2.269.575.000
Cộng	54.972.279.080	54.972.279.080	66.478.854.080	66.478.854.080

e) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

- Vay và nợ ngắn hạn (a+d)	98.040.994.929	98.040.994.929	136.666.768.301	136.666.768.301
- Vay và nợ dài hạn (b+c-d)	375.332.063.513	375.332.063.513	331.028.418.530	331.028.418.530
Cộng	473.373.058.442	473.373.058.442	467.695.186.831	467.695.186.831

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Quý IV/2021

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	21.992.189.422	21.992.189.422	26.635.074.144	26.635.074.144
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	3.609.478.820	3.609.478.820	2.574.312.122	2.574.312.122
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển ACT Việt Nam	6.275.634.830	6.275.634.830	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	-	-	2.635.250.000	2.635.250.000
Hợp tác xã Thủy Tinh Dân Chủ	-	-	3.850.000.000	3.850.000.000
Các khách hàng khác	8.957.075.772	8.957.075.772	14.425.512.022	14.425.512.022
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.992.189.422	21.992.189.422	26.635.074.144	26.635.074.144

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.354.380.241	1.354.380.241	932.720.171	932.720.171
Bệnh nhân trả trước	1.304.918.241	1.304.918.241	932.720.171	932.720.171
Công ty cổ phần DongWha Việt Nam	49.462.000	49.462.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.354.380.241	1.354.380.241	932.720.171	932.720.171

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

Mẫu số B 09 – DN**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	11.650.453	36.444.995	48.403.798	308.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	306.160.957	4.950.710.441	3.009.944.092	-	2.246.927.306
Thuế thu nhập cá nhân	-	245.706.524	1.295.139.794	1.529.039.738	-	11.806.580
Lệ phí môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	563.517.934	6.287.295.230	4.592.387.628	308.350	2.258.733.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	937.847.672	3.739.452.839
Chi phí lãi vay	937.847.672	3.739.452.839
b) Dài hạn	-	-
Cộng	937.847.672	3.739.452.839

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.518.181.819	7.758.181.819
Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.518.181.819	7.758.181.819
Cộng	7.518.181.819	7.758.181.819

5.18 Phải trả khác

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a) Ngắn hạn	-	91.002.927
Kinh phí công đoàn	-	91.002.927
Bảo hiểm xã hội	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	91.002.927

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	113.533.036.406	528.533.036.406
Lãi trong năm trước	-	108.969.174.901	108.969.174.901
Số dư tại ngày 01/01/2021	415.000.000.000	222.502.211.307	637.502.211.307
Lãi trong năm nay	-	141.880.233.823	141.880.233.823
Số dư tại ngày 31/12/2021	415.000.000.000	364.382.445.130	779.382.445.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng CP đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020 (VND)
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ khác	103.749.804.674	101.401.240.116	412.242.088.065	335.604.966.911
Cộng	103.749.804.674	101.401.240.116	412.242.088.065	335.604.966.911

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	54.830.708.966	53.701.986.475	201.739.066.185	179.917.170.816
Cộng	54.830.708.966	53.701.986.475	201.739.066.185	179.917.170.816

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi	5.340.042	4.718.759	11.760.972	7.948.015
Cộng	5.340.042	4.718.759	11.760.972	7.948.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

6.4 Chi phí tài chính

	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	9.835.516.625	10.851.577.914	41.096.138.929	28.198.934.462
Chi phí phát hành trái phiếu	226.920.000	183.640.000	907.680.000	183.640.000
Cộng	10.062.436.625	11.035.217.914	42.003.818.929	28.382.574.462

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a)				
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.264.468.561	5.959.088.085	21.880.906.036	15.198.967.720
Chi phí nhân viên	3.512.197.168	4.550.147.990	15.981.774.459	10.982.339.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.752.271.393	1.411.440.095	5.899.131.577	4.216.627.862
b)				
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
c)				
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	5.264.468.561	5.961.588.085	21.880.906.036	15.198.967.720

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.717.693.917	1.990.900.594	4.950.710.441	3.009.944.092
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.693.917	1.990.900.594	4.950.710.441	3.009.944.092

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2021 (VND)	Quý IV/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.063.723.024	28.698.001.475	141.880.233.823	108.969.174.901
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.063.723.024	28.698.001.475	141.880.233.823	108.969.174.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	773	692	3.419	2.626

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính quý IV/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính Quý IV/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2021 là:

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Xuân Thủy	Cùng thành viên lãnh đạo	30.477.211.104	40.593.696.803

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV/2021

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2020 của Công ty và số liệu để so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THÚY AN

CHỦ TỊCH HĐQT



HOÀNG TUYẾN